



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN TÂY BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Vĩnh Khương	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	
Ông Vũ Khắc Tiệp	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên	
Ông Trần Minh Châu	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Thành viên	
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2016)
Ông Ngô Trung Quân	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Trần Đình Tú	Trưởng ban	(Miễn nhiệm thành viên và bỏ nhiệm trưởng ban kiểm soát ngày 05 tháng 04 năm 2016)
Ông Phạm Văn Tuyền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Thành Sơn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 30 tháng 08 năm 2016 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu ngắn hạn khác, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận chưa đầy đủ tại thời điểm 30/6/2016 với giá trị lần lượt là: nợ phải thu ngắn hạn khác 6,5 tỷ đồng, nợ phải trả người bán ngắn hạn 40 tỷ đồng, nợ phải trả khác 20,4 tỷ đồng. Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về mức độ phù hợp cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

- Công ty đã nhận thanh toán các khoản nợ phải trả người bán thay cho Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc (Công ty con) với số tiền là 3,8 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được Công ty phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 (Xem thuyết minh 29b).

- Nguyên giá của các Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 596.694.607.523 đồng, số trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đã được kiểm toán là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 17.851.498.448 đồng.

Trong phạm vi của một cuộc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về mức độ phù hợp cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Năm 2011, Công ty đã kết chuyển từ nguồn nợ phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (mã số 311 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ) sang ghi tăng vốn chủ sở hữu (mã số 411), chi tiết vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với số tiền là 8,7 tỷ đồng nhưng chưa có biên bản bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về mức độ phù hợp cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã dừng hoạt động từ năm 2010 và hiện đang có phương án tái cấu trúc lại hoạt động. Do đó số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không bao gồm số liệu tài chính (số dư, số phát sinh (nếu có)) của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc với số tiền là: 6.545.256.323 đồng (xem thuyết minh số 1) và khoản đầu tư vào Công ty con vẫn đang được trình bày trên Cân đối kế toán (mã số 251). Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để kết luận về mức độ phù hợp cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2016, lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 194,9 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 57 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 153,4 tỷ. Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1. Vấn đề này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc *qlg*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.623.856.993	39.695.752.940
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.664.492.677	5.741.497.630
111	1. Tiền		9.664.492.677	5.741.497.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.698.027.057	29.606.098.323
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.761.123.581	21.174.350.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.508.079.017	3.869.908.471
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.428.824.459	4.561.839.249
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.248.776.337	1.262.958.155
141	1. Hàng tồn kho		1.248.776.337	1.262.958.155
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.012.560.922	3.085.198.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	466.666.667	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.544.400.866	3.083.705.443
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.493.389	1.493.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.142.679.234.983	1.158.258.978.845
220	II. Tài sản cố định		1.121.627.948.997	1.136.559.988.983
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.121.627.948.997	1.136.559.988.983
222	- Nguyên giá		1.315.685.814.645	1.315.685.814.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(194.057.865.648)	(179.125.825.662)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		140.238.096	140.238.096
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.238.096	140.238.096
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.772.480.152	16.946.553.073
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.545.256.323	6.545.256.323
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.227.223.829	10.401.296.750
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.138.567.738	4.612.198.693
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.138.567.738	4.612.198.693
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.197.303.091.976	1.197.954.731.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.029.673.927.996	1.032.588.226.064
310	I. Nợ ngắn hạn		208.042.008.077	216.569.201.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	40.159.540.640	43.483.256.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	21.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	31.352.491.683	24.418.904.359
314	4. Phải trả người lao động		3.919.398.915	2.861.223.114
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.841.342.213	3.777.339.795
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	80.407.093.626	111.085.192.891
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	50.362.141.000	30.922.284.000
330	II. Nợ dài hạn		821.631.919.919	816.019.025.061
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	76.275.095.167	35.624.053.141
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	745.356.824.752	780.394.971.920
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.629.163.980	165.366.505.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	167.629.163.980	165.366.505.721
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		362.547.540.000	362.547.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		362.547.540.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(194.923.830.565)	(197.186.488.824)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(197.186.488.824)	(202.024.557.217)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.262.658.259	4.838.068.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.197.303.091.976	1.197.954.731.785

Nguyễn Như Tâm
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 08 năm 2016

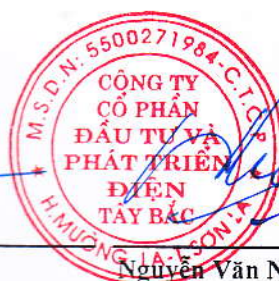
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	80.733.811.062	73.902.814.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.733.811.062	73.902.814.723
11	4. Giá vốn hàng bán	18	26.597.585.327	25.965.948.399
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.136.225.735	47.936.866.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	16.453.850	81.658.185
22	7. Chi phí tài chính	20	41.049.738.926	42.610.444.426
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.049.738.926	41.070.098.284
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(174.072.921)	-
25	9. Chi phí bán hàng	21	875.415.910	1.798.845.012
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.366.611.622	12.563.977.022
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.686.840.206	(8.954.741.951)
31	12. Thu nhập khác		-	261.000.000
32	13. Chi phí khác	23	1.424.181.947	1.417.146.993
40	14. Lợi nhuận khác		(1.424.181.947)	(1.156.146.993)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.262.658.259	(10.110.888.944)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	35.594.438
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.262.658.259	(10.146.483.382)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	63	(282)

Nguyễn Như Tâm
Người lập

Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc



Sơn La, ngày 30 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.262.658.259	(10.110.888.944)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.932.039.986	14.992.551.612
03	- Các khoản dự phòng		-	1.314.965.894
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		157.619.071	(340.857.507)
06	- Chi phí lãi vay		41.049.738.926	41.070.098.284
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.402.056.242	46.925.869.339
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.552.624.157)	3.685.561.344
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.181.818	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.527.111.133	(44.716.932.150)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.964.288	793.031.187
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.892.857.959)	(35.639.326.781)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	270.000.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.504.831.365	(28.681.797.061)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.650.000.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.453.850	80.857.507
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.453.850	(2.069.142.493)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		900.000.000	40.670.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.498.290.168)	(8.804.681.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.598.290.168)	31.865.319.000


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.922.995.047	1.114.379.446
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.741.497.630	9.440.538.729
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.664.492.677</u>	<u>10.554.918.175</u>


Nguyễn Như Tâm
Người lập


Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 362.547.540.000 đồng; tương đương 36.254.754 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại 30/06/2016, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm hơn 194 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 57 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 153,4 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Với việc điều chỉnh hồi tố ước tính khấu hao, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty đã có lãi. Với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con không được hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	Huổi một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Lý do không hợp nhất: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Từ thời điểm đó đến nay, Công ty này không lập Báo cáo tài chính và hiện nay chưa có thông tin bổ sung nên Công ty không có căn cứ để hợp nhất số liệu của Công ty con vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn la	43,88%	43,88%	Sửa chữa nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (*)	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La	35%	35%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Xây dựng công trình công ích

(*): Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La đang trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và đánh giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc được phản ánh theo giá gốc.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Khấu hao theo thời gian của dự án
- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	03 - 07 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thải được chứng nhận (Doanh thu Cers): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lãi chậm trả. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.321.054.245	988.630.614
Tiền gửi ngân hàng	8.343.438.432	4.752.867.016
	<u>9.664.492.677</u>	<u>5.741.497.630</u>

4 · CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.545.256.323	-	6.545.256.323	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	10.265.000.000	10.227.223.829	10.265.000.000	10.401.296.750
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	5.265.000.000	5.227.223.829	5.265.000.000	5.401.296.750
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	16.810.256.323	10.227.223.829	16.810.256.323	10.401.296.750

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác VLXD

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016 Ban Tổng Giám đốc đã kính trình HĐQT phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm: Tổ chức sắp xếp bộ máy làm việc khoa học, đào tạo nâng cao trình độ năng lực CBCNV nhất là CNV ở các nhà máy; tinh giảm biên chế lao động đối dư; tiết giảm chi phí vận hành. Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc (**)	Xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn la	43,88%	43,88%	Sửa chữa nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La (***)	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, Tỉnh Sơn La	35,00%	35,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Xây dựng công trình công ích

(**) Theo Nghị quyết số 29/2014/NQ-HĐQT ngày 02/12/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về việc thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây bắc với mục đích trung tu, đại tu, sửa chữa 03 nhà máy thủy điện của Công ty và các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên phạm vi Tây Bắc. Theo Nghị quyết này, vốn điều lệ của Công ty con là 8.100.000.000 đồng trong đó: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc góp 44% ứng với 5.265.000.000 đồng, CBCNV Công ty và các cổ đông khác góp 56% ứng với 6.735.000.000 đồng.

Trên cơ sở này, Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 55005117770 ngày 22/12/2014, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 03/06/2015, thay đổi lần 2 ngày 24/12/2015 trụ sở chính tại xã Chiềng San, huyện Mường La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam. Đến ngày 30/06/2016 số vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc là 5.265.000.000 đồng.

(***) Đầu tư góp vốn theo Công văn số: 01/CV-HĐQT ngày 10/09/2015 của Hội đồng quản trị. Hiện tại đang đầu tư góp vốn ban đầu của dự án thủy điện Nậm Công 5, với công suất 4MW, Tổng mức đầu tư: 131 tỷ đồng. Tổng giá trị vốn góp là: 39 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tiến hành đăng ký góp vốn 13,65 tỷ đồng tương ứng với 35% Vốn Điều lệ.



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.498.040.449	12.592.373.714
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.263.083.132	8.526.976.889
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	55.000.000
	30.761.123.581	21.174.350.603

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Điện Lực	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty TNHH Luật Thiên Hùng	600.000.000	-	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần địa chính TCS	250.000.000	-	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	150.000.000	-	150.000.000	-
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường - Chi nhánh Khu vực phía Nam	-	-	440.000.000	-
Flovel energy private limited	-	-	557.395.400	-
Trả trước cho đối tượng khác	328.079.017	-	492.513.071	-
	1.508.079.017	-	3.869.908.471	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	295.580.162	-	261.074.090	-
Tạm ứng	7.084.814.314	-	4.252.663.444	-
Ký cược, ký quỹ	20.150.000	-	20.150.000	-
Phải thu khác	28.279.983	-	27.951.715	-
	7.428.824.459	-	4.561.839.249	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	410.421.308	-	424.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	838.355.029	-	838.355.029	-
	1.248.776.337	-	1.262.958.155	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê tài sản	466.666.667	-
	466.666.667	-
b) Dài hạn		
Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	3.084.998.180	3.161.869.090
Chi phí trung tu sửa chữa lớn các nhà máy	1.053.569.558	1.430.759.398
Chi phí hệ thống đo đếm từ xa	-	19.570.205
	4.138.567.738	4.612.198.693

II . CÁC KHOẢN VAY

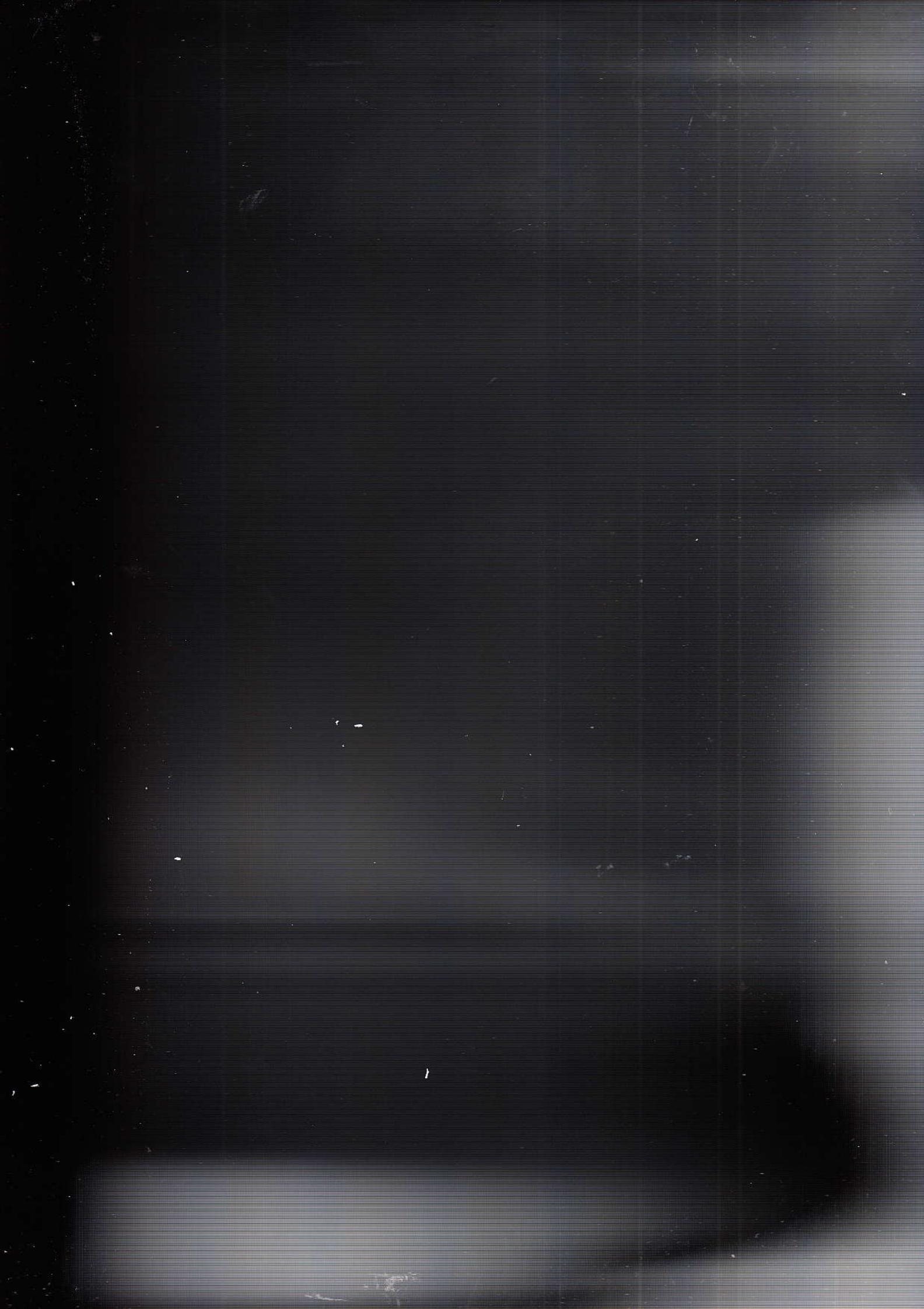
	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	25.902.284.000	25.902.284.000	26.602.142.000	11.984.285.000	40.520.141.000	40.520.141.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	8.249.000.000	8.249.000.000	15.774.500.000	4.730.000.000	19.293.500.000	19.293.500.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	6.183.000.000	6.183.000.000	9.822.500.000	3.580.000.000	12.425.500.000	12.425.500.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.965.000.000	800.000.000	2.365.000.000	2.365.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	866.000.000	866.000.000	3.987.000.000	350.000.000	4.503.000.000	4.503.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	1.731.000.000	1.731.000.000	2.866.500.000	1.120.000.000	3.477.500.000	3.477.500.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	1.007.000.000	1.007.000.000	1.598.500.000	870.000.000	1.735.500.000	1.735.500.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC2 (1.3)	600.000.000	600.000.000	700.000.000	200.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	124.000.000	124.000.000	568.000.000	50.000.000	642.000.000	642.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>	15.922.284.000	15.922.284.000	7.961.142.000	6.134.285.000	17.749.141.000	17.749.141.000
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH (1.6)	9.922.284.000	9.922.284.000	4.961.142.000	4.134.285.000	10.749.141.000	10.749.141.000
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Cùn	3.200.000.000	3.200.000.000	7.799.000.000	2.026.000.000	8.973.000.000	8.973.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	1.306.000.000	1.306.000.000	3.757.000.000	590.000.000	4.473.000.000	4.473.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	961.000.000	961.000.000	3.309.000.000	452.000.000	3.818.000.000	3.818.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	345.000.000	345.000.000	448.000.000	138.000.000	655.000.000	655.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	1.894.000.000	1.894.000.000	4.042.000.000	1.436.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	739.000.000	739.000.000	2.541.000.000	974.000.000	2.306.000.000	2.306.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	1.155.000.000	1.155.000.000	1.501.000.000	462.000.000	2.194.000.000	2.194.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	1.820.000.000	1.820.000.000	1.537.000.000	2.488.000.000	869.000.000	869.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	799.000.000	799.000.000	470.000.000	400.000.000	869.000.000	869.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HETD (3.1)	799.000.000	799.000.000	470.000.000	400.000.000	869.000.000	869.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	1.021.000.000	1.021.000.000	1.067.000.000	2.088.000.000	-	-
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HETD (3.1)	901.000.000	901.000.000	787.000.000	1.688.000.000	-	-
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNS (3.2)	120.000.000	120.000.000	280.000.000	400.000.000	-	-
	30.922.284.000	30.922.284.000	35.938.142.000	16.498.285.000	50.362.141.000	50.362.141.000
b) Vay dài hạn						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	459.252.535.920	459.252.535.920	-	11.984.290.168	447.268.245.752	447.268.245.752
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	342.901.000.000	342.901.000.000	-	4.730.000.000	338.171.000.000	338.171.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	281.732.000.000	281.732.000.000	-	3.580.000.000	278.152.000.000	278.152.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HETDNC2 (1.2)	15.521.000.000	15.521.000.000	-	800.000.000	14.721.000.000	14.721.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	45.648.000.000	45.648.000.000	-	350.000.000	45.298.000.000	45.298.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang</i>	59.719.000.000	59.719.000.000	-	1.120.000.000	58.599.000.000	58.599.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HETD (1.1)	47.168.000.000	47.168.000.000	-	870.000.000	46.298.000.000	46.298.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HETDNC2 (1.3)	6.200.000.000	6.200.000.000	-	200.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HETDNC2 (1.4)	6.351.000.000	6.351.000.000	-	50.000.000	6.301.000.000	6.301.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La</i>	56.632.535.920	56.632.535.920	-	6.134.290.168	50.498.245.752	50.498.245.752
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	14.462.822.920	14.462.822.920	-	2.000.000.000	12.462.822.920	12.462.822.920
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH (1.6)	42.169.713.000	42.169.713.000	-	4.134.290.168	38.035.422.832	38.035.422.832

	01/01/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Cống	182.793.320.000	182.793.320.000	-	2.026.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	99.936.295.000	99.936.295.000	-	590.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	97.401.515.000	97.401.515.000		452.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	2.534.780.000	2.534.780.000		138.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	82.857.025.000	82.857.025.000	-	1.436.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ (2.1)	74.148.485.000	74.148.485.000		974.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC (2.2)	8.708.540.000	8.708.540.000		462.000.000
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	169.271.400.000	169.271.400.000	-	2.488.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	77.504.000.000	77.504.000.000	-	400.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	77.504.000.000	77.504.000.000		400.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	91.767.400.000	91.767.400.000	-	2.088.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ (3.1)	86.859.400.000	86.859.400.000		1.688.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS (3.2)	4.908.000.000	4.908.000.000		400.000.000
Vay bà Nguyễn Thị Hằng	-	-	900.000.000	-
	811.317.255.920	811.317.255.920	900.000.000	16.498.290.168
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.922.284.000)	(30.922.284.000)	(35.938.142.000)	(50.362.141.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	780.394.971.920	780.394.971.920		745.356.824.752
				795.718.965.752



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NĂM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mỗi, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	278.152.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>12.425.500.000</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	46.298.000.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.735.500.000</i>	<i>đồng</i>
Cộng	324.450.000.000	đồng

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm Chiến 2.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>14.721.000.000</i>	<i>đồng</i>
	<i>2.365.000.000</i>	<i>đồng</i>

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐ/TDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;
Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;
Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

6.000.000.000	đồng
1.100.000.000	đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐ/TDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;
Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).
Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;
Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	45.298.000.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	4.503.000.000	đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	6.301.000.000	đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	642.000.000	đồng
Cộng	51.599.000.000	đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 31/14/BSSH/XH ngày 25 tháng 02 năm 2014 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 54/10/TD/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;
Mục đích vay: Đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2;
Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;
Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10,5%/năm.
Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

12.462.822.920	đồng
7.000.000.000	đồng



(1.6) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TTXXH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TTXXH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TTXXH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;

Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là: 38.035.422.832 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 10.749.141.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	175.000.000.000	505.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	96.949.515.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>3.818.000.000</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	73.174.485.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>2.306.000.000</i>	<i>đồng</i>
Cộng	170.124.000.000	đồng

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	2.396.780.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>655.000.000</i>	<i>đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	8.246.540.000	đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>2.194.000.000</i>	<i>đồng</i>
Cộng	10.643.320.000	đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 275.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 77.104.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân: 85.171.400.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Cộng 162.275.400.000 đồng

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2016 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 4.508.000.000 đồng

0 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 225.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000

(4) VAY BÀ NGUYỄN THỊ HÁNG

Số tiền vay theo hợp đồng: 3.000.000.000 đồng

Số tiền vay thực tế đến 30/06/2016: 900.000.000 đồng

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay (01/06/2016 - 01/06/2021)

Lãi suất trong hạn là 11%/năm, có thể thay đổi tùy vào thỏa thuận của các bên. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 là 11%/năm
Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 900.000.000 đồng



12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng phát Nam Ninh	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479
Phải trả các đối tượng khác	7.239.120.768	7.239.120.768	10.562.836.972	10.562.836.972
	40.159.540.640	40.159.540.640	43.483.256.844	43.483.256.844
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
Cty TNHH 1TV Tư vấn Thiết kế	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036	15.340.739.036
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
Viện Năng lượng	38.150.360	38.150.360	190.583.410	190.583.410
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	292.245.143	292.245.143	292.245.143	292.245.143
Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450	104.841.450	104.841.450
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334	14.318.334	14.318.334

Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	101.261.598	101.261.598	101.261.598	101.261.598
Công ty TNHH 1TV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	-	-	136.210.518	136.210.518
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	429.861.239	429.861.239	429.861.239	429.861.239
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng phát Nam Ninh	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479	4.129.899.479
	36.466.424.315	36.466.424.315	36.755.067.883	36.755.067.883
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.013.811.774	10.013.811.774	12.235.691.515	12.235.691.515
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)				
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Chi tiết tại phụ lục số 02				
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
- Chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2			600.000.000	1.800.000.000
- Chi phí hiệu chỉnh và ghép nét thiết bị Gateway hệ thống SCADA Nhà máy thủy điện Nậm chiến 2			-	468.593.729
- Chi phí lập báo cáo kiên cố hóa mái dốc kênh dẫn nước, cửa nhận nước Nậm Công, cửa hầm số 2 Nậm Sỏi			964.574.000	964.574.000
- Chi phí kiểm toán 2015			-	136.363.636
- Chi phí kiểm định kênh dẫn nước Nhà máy Nậm Công			276.768.213	276.768.213
- Chi phí quản lý vận hành đường dây 100Kv (Nậm Chiến 2)			-	131.040.217
			1.841.342.213	3.777.339.795
15 . PHẢI TRẢ KHÁC				
			30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			132.586.431	92.597.811
- Bảo hiểm xã hội			790.767.471	360.507.611
- Bảo hiểm y tế			141.917.568	50.765.880
- Bảo hiểm thất nghiệp			63.197.665	22.685.805
- Phải trả công tác Đảng			72.590.136	72.590.136
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2			13.454.420.943	29.743.949.112

- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Nậm Công	32.903.850.336	41.180.736.978
- Lãi vay Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	11.602.729.820	18.530.476.068
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.038.382.326	18.038.382.326
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	6.176.148	6.176.148
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.848.185.615	2.848.185.615
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.167.731.083	2.237.731.083
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty Cổ phần Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	537.284	70.537.284
+ Công ty Cổ phần Đức Sơn	12.899.632	12.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	45.974.012
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
- Thù lao HĐQT, BKS	895.143.637	592.143.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.802.198	116.652.432
	80.407.093.626	111.085.192.891
b) Dài hạn		
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	40.712.323.506	19.016.367.226
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	18.679.410.302	8.787.886.024
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	16.883.361.359	7.819.799.891
	76.275.095.167	35.624.053.141
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	20.252.087.421	20.322.087.421
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.038.382.326	18.038.382.326
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long	6.176.148	6.176.148
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.848.185.615	2.848.185.615
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.167.731.083	2.237.731.083
+ Công ty Cổ phần SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty Cổ phần Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	537.284	70.537.284
+ Công ty Cổ phần Đức Sơn	12.899.632	12.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	45.974.012
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
	20.252.087.421	20.322.087.421

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Có phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	362.547.540.000		2.545.454.545		(2.540.000.000)		(202.024.557.217)		160.528.437.328	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		(10.146.483.382)		-10.146.483.382	
Số dư cuối kỳ trước	362.547.540.000		2.545.454.545		(2.540.000.000)		(212.171.040.599)		150.381.953.946	
Số dư đầu kỳ này	362.547.540.000		2.545.454.545		(2.540.000.000)		(197.186.488.824)		165.366.505.721	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		2.262.658.259		2.262.658.259	
Số dư cuối kỳ này	362.547.540.000		2.545.454.545		(2.540.000.000)		(194.923.830.565)		167.629.163.980	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	12,49%	45.300.000.000	12,49%	45.300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11,67%	42.300.000.000	11,67%	42.300.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	9,86%	35.733.330.000	9,86%	35.733.330.000
Công ty Cổ phần Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO)	7,50%	27.200.000.000	7,50%	27.200.000.000
Ông Nguyễn Thành Sơn	9,39%	34.050.000.000	9,39%	34.050.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,70%	2.540.000.000	0,70%	2.540.000.000
Các Cổ đông khác	48,39%	175.424.210.000	48,39%	175.424.210.000
	100%	362.547.540.000	100%	362.547.540.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp đầu kỳ	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp cuối kỳ	362.547.540.000	362.547.540.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.254.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	254.000	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	254.000	254.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.754	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.754	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu chuyên nhượng giảm phát thải (doanh thu Cers)	-	8.202.375.000
Doanh thu bán điện thương phẩm	80.733.811.062	65.680.439.723
Doanh thu dịch vụ	-	20.000.000
	80.733.811.062	73.902.814.723

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn của điện thương phẩm	26.597.585.327	25.824.039.308
Giá vốn dịch vụ	-	141.909.091
	26.597.585.327	25.965.948.399

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.453.850	81.658.185
	16.453.850	81.658.185

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.049.738.926	41.070.098.284
Lãi chậm trả các nhà thầu	-	1.540.346.142
	41.049.738.926	42.610.444.426

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng giảm phát thải	57.370.910	1.548.042.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.045.000	250.802.274
	875.415.910	1.798.845.012

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.309.420	468.772.082
Chi phí nhân công	3.599.273.000	3.937.287.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.552.279	249.252.437
Chi phí khác	869.460.655	1.314.965.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.899.987	3.729.039.705
Chi phí khác bằng tiền	2.454.116.281	2.864.658.966
	8.366.611.622	12.563.977.022

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt liên quan đến nghĩa vụ về thuế	1.424.181.947	1.417.146.993
	1.424.181.947	1.417.146.993

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
(1) Công ty mẹ:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.436.731.180	(10.288.861.135)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.293.642.602	1.417.146.993
- Chi phí không hợp lệ	2.293.642.602	1.417.146.993
Các khoản điều chỉnh giảm	(190.053.952.391)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(190.053.952.391)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(185.323.578.609)	(8.871.714.142)

(2) Công ty con:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	177.972.191
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	177.972.191
Thuế TNDN phải nộp	-	35.594.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	35.594.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(993.389)	(993.389)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(993.389)	34.601.049

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.262.658.259	(10.146.483.382)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.262.658.259	(10.146.483.382)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.000.754	36.000.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	(282)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.078.511	947.337.971
Chi phí nhân công	5.277.273.000	6.342.949.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.932.039.986	14.992.551.612
Chi phí dự phòng	869.460.655	1.314.965.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.823.644.426	11.634.585.235
Chi phí khác bằng tiền	2.554.116.281	5.096.380.679
	35.839.612.859	40.328.770.433

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.664.492.677	-	5.741.497.630	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.189.948.040	-	25.736.189.852	-
	47.854.440.717	-	31.477.687.482	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	795.718.965.752	811.317.255.920
Phải trả người bán, phải trả khác	196.841.729.433	190.192.502.876
Chi phí phải trả	1.841.342.213	3.777.339.795
	994.402.037.398	1.005.287.098.591

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.664.492.677	-	-	9.664.492.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.189.948.040	-	-	38.189.948.040
	47.854.440.717	-	-	47.854.440.717
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.741.497.630	-	-	5.741.497.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.736.189.852	-	-	25.736.189.852
	31.477.687.482	-	-	31.477.687.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	50.557.141.000	221.372.394.920	523.789.429.832	795.718.965.752
Phải trả người bán, phải trả khác	120.566.634.266	76.275.095.167	-	196.841.729.433
Chi phí phải trả	1.841.342.213	-	-	1.841.342.213
	<u>172.965.117.479</u>	<u>297.647.490.087</u>	<u>523.789.429.832</u>	<u>994.402.037.398</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	30.922.284.000	219.710.251.920	560.684.720.000	811.317.255.920
Phải trả người bán, phải trả khác	154.568.449.735	35.624.053.141	-	190.192.502.876
Chi phí phải trả	3.777.339.795	-	-	3.777.339.795
	<u>189.268.073.530</u>	<u>255.334.305.061</u>	<u>560.684.720.000</u>	<u>1.005.287.098.591</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	900.000.000	40.670.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(16.498.290.168)	(8.804.681.000)

29 . THÔNG TIN KHÁC

a, Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn - mã số 311" tại ngày 30/06/2016 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 28 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị), Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

+ Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.

+ Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm từ 2011 đến hết năm 2015. Tuy nhiên, đối với một số hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi chậm trả vào Báo cáo Kết quả kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.

b, Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm 30/06/2016, các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 3,8 tỷ đồng và chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Công ty liên kết	1.149.543.000	1.750.925.150
--	------------------	---------------	---------------

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

Phải trả cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Công ty liên kết	1.265.909.311	3.487.789.052
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cổ đông lớn	8.747.902.463	8.747.902.463

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	846.753.000	711.161.908


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

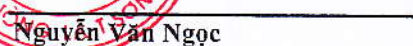
Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố trên báo cáo kiểm toán so với số liệu năm trước do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khấu hao hai nhà máy thủy điện, chi tiết như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tiền	111	5.741.497.630	5.771.497.630
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(179.125.825.662)	(286.789.554.568)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(202.024.557.217)	(291.939.927.888)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.838.068.393	(12.880.289.842)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	25.965.948.399	23.055.060.138
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	(10.110.888.944)	(7.200.000.683)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.992.551.612	12.081.663.351


Nguyễn Như Tâm
Người lập


Nguyễn Sỹ Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 30 tháng 08 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (*)	880.481.749.503	432.093.794.137	2.903.695.277	174.575.728	32.000.000	1.315.685.814.645
Số dư cuối kỳ	880.481.749.503	432.093.794.137	2.903.695.277	174.575.728	32.000.000	1.315.685.814.645
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	114.696.903.914	62.812.799.660	1.424.879.685	174.575.728	16.666.675	179.125.825.662
- Khấu hao trong kỳ	9.581.845.172	5.173.629.215	172.565.597	-	4.000.002	14.932.039.986
Số dư cuối kỳ	124.278.749.086	67.986.428.875	1.597.445.282	174.575.728	20.666.677	194.057.865.648
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	765.784.845.589	369.280.994.477	1.478.815.592	-	15.333.325	1.136.559.988.983
Tại ngày cuối kỳ	756.203.000.417	364.107.365.262	1.306.249.995	-	11.333.323	1.121.627.948.997

(*): Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 713.878.135.359 đồng

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm Chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sỏi, điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

(i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BĐS khác, Các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các chấp thuận) và các quyền theo hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án); Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giảm khí thải (nếu có...) (cho dù tài sản có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

(ii) Thực hiện các Biện pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).

Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.013.511.841 đồng.

(*) Phân loại lại tài sản là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, nhà máy thủy điện Nậm Công Nậm Sỏi và điều chỉnh hội tố khấu hao hai nhà máy thủy điện trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, cụ thể như sau:
 + Phân loại lại nhà cửa vật kiến trúc theo từng hạng mục, máy móc thiết bị theo từng hệ thống máy móc, không theo đối chung trên cùng một mã tài sản là nhà cửa vật kiến trúc như báo cáo các năm trước.

	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
Nguyên giá	1.312.575.543.640	1.312.575.543.640	-
Nhà cửa vật kiến trúc	880.481.749.503	1.311.349.889.072	430.868.139.569
Máy móc thiết bị	432.093.794.137	1.225.654.568	(430.868.139.569)
Khấu hao lũy kế	177.509.703.574	285.173.432.480	107.663.728.906
Nhà cửa vật kiến trúc	114.696.903.914	284.446.513.021	169.749.609.107
Máy móc thiết bị	62.812.799.660	726.919.459	(62.085.880.201)

Đồng thời trong kỳ Công ty thực hiện tính toán lại toàn bộ khấu hao của nhà máy theo tiêu thức: Khấu hao từng hạng mục nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị sẽ được tính theo phương pháp đường thẳng với khung khấu hao đang ước tính tại Công ty và điều chỉnh hội tố khấu hao tương ứng theo từng năm.

PHỤ LỤC SỐ 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		5.436.916.567		6.324.400.795		4.053.577.923		-		7.707.739.439	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	993.389		-		-		-		993.389		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		272.636.806		24.977.678		17.319.456		-		280.295.028	
Thuế Tài nguyên	-		7.016.650.089		3.863.746.486		1.727.025.653		-		9.153.370.922	
Các loại thuế khác	500.000		-		-		-		500.000		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		11.692.700.897		2.518.385.397		-		-		14.211.086.294	
	1.493.389		24.418.904.359		12.731.510.356		5.797.923.032		1.493.389		31.352.491.683	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

